

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Dự án ĐTXD đường nội thị huyện Quế Võ  
(đoạn Phương Liễu đi Đại Xuân) tuyến 1, 2, 3 và 4 (giai đoạn 1)**

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm B và nhóm C trọng điểm (Phụ lục số 6);*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 178/SXD-ĐT&HT ngày 03/7/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án ĐTXD đường nội thị huyện Quế Võ (đoạn Phương Liễu đi Đại Xuân) tuyến 1, 2, 3 và 4 (giai đoạn 1) với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Đường nội thị huyện Quế Võ (đoạn Phương Liễu đi Đại Xuân) tuyến 1, 2, 3 và 4 (giai đoạn 1).
- 2. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án huyện Quế Võ.
- 3. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, đường đô thị, cấp II.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- 5. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng**

Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường có chiều dài khoảng 3.970m (tuyến 1 dài 2.420m, tuyến 2 dài 1.450m); hướng tuyến theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phố Mới và phụ cận huyện Quế Võ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 07/7/2017). Mặt cắt ngang điển hình theo quy hoạch tuyến 1 là 20,5m (trong đó lòng đường rộng 10,5m, hè đường rộng 2x5m), tuyến 2 là 25m (trong đó lòng đường rộng 15m, hè đường rộng 2x5m). Trong giai đoạn này, đầu tư đồng nhất tuyến đường với chiều rộng 12m (gồm lòng đường rộng 10,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m).

Thiết kế tuyến đường theo tiêu chuẩn đường đô thị TCXDVN 104: 2007, tham khảo, viện dẫn TCVN 4054-2005; cấp hạng kỹ thuật 50km/h, bao gồm các hạng mục: Nền đường, mặt đường, hệ thống thoát nước ngang, hoàn trả kênh tưới

### 5.1. Nền, mặt đường

- Trước khi đắp nền đường, tiến hành dọn dẹp mặt bằng, vét hữu cơ, vét bùn, đánh cấp; tại các vị trí có các lớp đất yếu nông, tiến hành xử lý nền đất yếu, gia cố nền móng theo quy trình phù hợp với đặc điểm của từng lớp đất yếu và đặc điểm phân bố vùng đất yếu; bố trí hệ thống quan trắc lún theo quy trình; nền đường đắp bằng cát hạt thô đảm bảo  $K \geq 0,95$ , đắp bao taluy nền đường và phần lề đường đất bằng đất dính chọn lọc từ đất đào hữu cơ đào nền đường, độ dốc mái taluy 1/1,5, độ dốc ngang lề đường đất 4% hướng về phía taluy, trồng cỏ chống xói lở; lớp đáy áo đường đắp bằng cấp phối đất đồi có chọn lọc thành phần hạt đảm bảo đảm bảo  $K \geq 98$  dày 30cm theo tiêu chuẩn.

- Mặt đường cấp cao A1, áo đường mềm bằng bê tông nhựa chặt rải nóng, tải trọng trục xe tiêu chuẩn thiết kế 12 tấn/trục; mô đun mặt đường yêu cầu  $Ey/c \geq 155$ Mpa, kết cấu mặt đường gồm các lớp sau: Lớp BTNC 12,5 dày 5cm; lớp BTNC19 dày 7cm; lớp cấp phối đá dăm loại I dày 18cm, lớp cấp phối đá dăm loại II dày 32cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn khi thi công các lớp BTN mặt đường (tưới 0,5kg/m<sup>2</sup> trước khi rải lớp BTN hạt mịn, tưới 0,5kg/m<sup>2</sup> trước khi rải lớp BTN hạt thô); độ dốc ngang mặt đường một mái 2% hướng về lề đường bên phải tuyến;

- Cao độ thiết kế được khống chế theo cao độ các tuyến đường quy hoạch đảm bảo kết nối êm thuận.

- Bố trí vạch sơn, biển báo hiệu đồng bộ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41: 2016/BGTVT.

- Tại các vị trí quy hoạch giao cắt đường, bố trí công cấp kỹ thuật để tránh đào, cắt đường sau này.

### 5.2. Hệ thống thoát nước mưa, hoàn trả kênh thủy lợi

Nước mưa tự chảy theo độ dốc ngang và thoát về phía taluy nền đường; tại các vị trí hoàn trả kênh, mương thủy lợi, các vị trí giao với kênh tưới, hoàn trả bằng cống tròn, cống bản có đường kính, kích thước đảm bảo năng lực tưới tiêu theo quy định.

**6. Tổng mức đầu tư: 83.294.958.000 đồng** (Tám mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi tư triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn đồng). Trong đó:

Chi phí xây dựng:	38.086.519.000	đồng;
Chi phí bồi thường, GPMB:	33.679.217.000	đồng;
Chi phí QLDA:	899.223.000	đồng;
Chi phí tư vấn:	2.188.638.000	đồng;
Chi phí khác:	869.092.000	đồng;
Chi phí dự phòng (10%):	7.572.269.000	đồng.

**7. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2025 và các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

#### Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020-2024;
2. Phân chia gói thầu: Căn cứ vào nguồn vốn bố trí cho công trình, Chủ đầu tư triển khai thực hiện theo quy định;

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Theo quy định của pháp luật hiện hành;

4. Trách nhiệm của chủ đầu tư: Tổ chức thực hiện dự án theo các quy định hiện hành; hoàn thiện một số nội dung của Dự án Theo Báo cáo thẩm định số 178/SXD-ĐT-HT ngày 03/7/2020 của Sở Xây dựng.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, UBND huyện Quế Võ, Ban quản lý dự án huyện Quế Võ và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

*Nơi nhận* ✓

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.XDCB, KTTH; CVP.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Thành**

